

Số: 76 /2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 347/2025/NĐ-CP, Nghị định số 66/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

b) Quyết định này không áp dụng đối với các khoản dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí theo quy định của Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non; Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách; Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị

quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; Nghị định số 188/2026/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách cho học sinh trường phổ thông nội trú và trường phổ thông nội trú tại các xã biên giới đất liền; Nghị quyết số 140/2020/NQ-HĐND ngày 03 tháng 9 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La quy định chính sách hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trường mầm non và trường phổ thông công lập có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh, học viên đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La (sau đây gọi chung là người học).

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La (sau đây gọi chung là các cơ sở giáo dục công lập).

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Mức thu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này là mức thu tối đa. Căn cứ nhu cầu thực tế sử dụng dịch vụ, dự toán chi phí, điều kiện tổ chức thực hiện và khả năng thanh toán của người học, cơ sở giáo dục công lập xây dựng phương án thu theo từng năm học; công khai thông tin về nội dung dịch vụ, mức thu và tổ chức thỏa thuận, đăng ký tự nguyện với người học hoặc cha mẹ/người giám hộ của người học theo quy định. Đối với các cơ sở giáo dục có Ban đại diện cha mẹ học sinh, nhà trường phối hợp lấy ý kiến đóng góp theo quy định.

2. Báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để theo dõi, kiểm tra, giám sát trước khi tổ chức thực hiện. Thủ trưởng cơ sở giáo dục công lập chịu trách nhiệm quyết định mức thu cụ thể áp dụng tại đơn vị bảo đảm không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Quyết định này.

3. Việc thu, chi phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch; tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý, hợp pháp; không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Quyết định này và không thu trùng với các khoản kinh phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm.

4. Phương thức thu được thực hiện linh hoạt theo chu kỳ sử dụng dịch vụ thực tế (theo ngày, theo tháng, theo năm học hoặc theo từng lần phát sinh), tạo điều kiện thuận lợi và giảm áp lực tài chính cho người học.

5. Cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm hạch toán, quản lý các khoản thu, chi theo quy định của pháp luật về kế toán, thuế, hóa đơn, chứng từ; thực hiện công khai tài chính trước khi thu, khi có thay đổi và công khai quyết toán cuối năm học theo quy định pháp luật về thực hiện dân chủ tại cơ sở và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Cuối năm học, cơ sở giáo dục thực hiện quyết toán từng khoản thu, chi. Kinh phí chưa sử dụng hết phải hoàn trả cho người học hoặc xử lý theo quy định của pháp luật về tài chính khi có sự đồng ý của người nộp.

Điều 3. Danh mục các khoản thu, mức thu các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục

Danh mục các khoản thu, mức thu các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp và Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.
2. Quy định chuyển tiếp: Đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đã thu hoặc các hợp đồng dịch vụ đang thực hiện trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn của hợp đồng hoặc hết học kỳ/năm học đó. Trường hợp thực hiện ký kết hợp đồng mới hoặc thu cho giai đoạn tiếp theo thì phải áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Như Điều 5;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐVP; CVCK);
- Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, Đại.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Trung Chiến



PHỤ LỤC

Danh mục các khoản thu, mức thu các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục
(kèm theo Quyết định số: 76 /2026/QĐ-UBND ngày 23/ 10 /2026 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Địa bàn	Mức thu tối đa (nghìn đồng)				Ghi chú
				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông và GDTX	
1	Quản lý, chăm sóc người học ăn, ở bán trú buổi trưa tại trường	Người học/ngày	Xã khu vực 1,2	8	8	8	Không thực hiện	Không áp dụng đối với người học đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ
			Xã khu vực 3	7	7	7	Không thực hiện	
2	Phục vụ ăn bán trú							
2.1	Tiền ăn bán trú (bao gồm: chi phí lương thực, thực phẩm, gia vị, điện, nước, ...)	Người học/ngày	Xã khu vực 1,2	32	32	35	35	
			Xã khu vực 3	30	30	32	32	
2.2	Thuê người nấu ăn bán trú	Người học/tháng	Xã khu vực 1,2	80	80	80	80	Không áp dụng đối với người học đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ
			Xã khu vực 3	70	70	70	70	
3	Trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú (thiết bị, đồ dùng dùng chung và đồ dùng cá nhân)							
3.1	Trang thiết bị, đồ dùng phục vụ học sinh bán trú năm học đầu cấp hoặc trang bị lần đầu	Người học/lần	Xã khu vực 1,2,3	120	120	120	120	Thực hiện theo nhu cầu thực tế sử dụng, đối với đồ dùng cá nhân (khay ăn, thìa, đũa, cốc, khăn lau tay) giao cho người học quản lý.
3.2	Trang thiết bị bổ sung, thay thế do hư hỏng các năm tiếp theo	Người học/năm học	Xã khu vực 1,2,3	80	80	80	80	Chỉ thu sau khi rà soát xác định thiết bị, đồ dùng bị hư hỏng phải bổ sung, thay thế.
4	Nước uống	Người học/tháng	Xã khu vực 1,2,3	6	8	10	12	
5	Thuê vệ sinh trường, dọn dẹp nhà vệ sinh	Người học/tháng	Xã khu vực 1,2	10	10	10	10	
			Xã khu vực 3	8	8	8	8	
6	Dụng cụ vệ sinh (nhà vệ sinh, lớp học), giấy vệ sinh	Người học/tháng	Xã khu vực 1,2,3	7	7	8	8	
7	Hỗ trợ văn phòng phẩm phục vụ kiểm tra, khảo sát, thi thử	Người học/lần	Xã khu vực 1,2,3		10	12	15	
8	Tiền điện, nước, mua sắm, sửa chữa thiết bị khu vực bán trú, phòng ở bán trú	Người học/lần	Xã khu vực 1,2,3	Theo chi phí thực tế phát sinh trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.				Tiền điện, nước không áp dụng đối với người học đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ

9	Dịch vụ đưa đón người học	Người học/lần	Xã khu vực 1,2,3	Theo chi phí thực tế phát sinh trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ và quy định của pháp luật về đấu thầu	
10	Dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp	Người học/lần	Xã khu vực 1,2,3	Theo chi phí thực tế phát sinh trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ và quy định của pháp luật về đấu thầu	
11	Hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống	Người học/lần	Xã khu vực 1,2,3	Theo chi phí thực tế phát sinh trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ và quy định của pháp luật về đấu thầu	